

CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Kiến Hưng)

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025		Đơn vị chủ trì
			Thành phố giao	HĐND phường giao	
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	0,1	0,10	
	<i>Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ so với năm trước</i>	%	0,1	0,1	Phòng Văn hóa - Xã hội
2	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	95,15	96	Phòng Văn hóa - Xã hội
3	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH bắt buộc trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	47	47	Phòng Văn hóa - Xã hội
4	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	45	45	Phòng Văn hóa - Xã hội
5	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH tự nguyện trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	3	3	Phòng Văn hóa - Xã hội
6	Duy trì không có hộ nghèo	hộ	Duy trì không có hộ nghèo	Duy trì không có hộ nghèo	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
7	Số trường công lập đạt chuẩn Quốc gia tăng thêm	Trường			
	<i>Công nhận mới</i>				
	<i>Công nhận lại</i>		1	1	Phòng Văn hóa - Xã hội
8	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	88	93	Phòng Văn hóa - Xã hội
9	Tỷ lệ tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu "Tổ dân phố văn hoá"	%	75	85	Phòng Văn hóa - Xã hội
10	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch	%	100	100	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
11	Vận chuyển rác thải trong ngày	%		100	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
11	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	26,982	26,982	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
12	Thu cân đối ngân sách phường	Tỷ đồng	207,482	207,482	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
13	Chi ngân sách phường	Tỷ đồng	207,482	207,482	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Kiến Hưng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TOÀN PHƯỜNG	207.482
I	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	-
-	Thu điều tiết thường xuyên	
-	Thu điều tiết từ tiền sử dụng đất	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	207.482
-	Thu bổ sung cân đối	27.296
-	Thu bổ sung có mục tiêu	180.186
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu chi đầu tư XD CB</i>	
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên</i>	180.186
III	Nguồn CCTL còn dư 2024 chuyển sang	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TOÀN PHƯỜNG	207.482
I	Tổng chi cân đối ngân sách quận bao gồm nguồn để thực hiện CCTL	27.296
1	Tổng chi cân đối ngân sách quận	27.296
1,1	Chi đầu tư phát triển	825
1,2	Chi thường xuyên	25.906
1,3	Dự phòng ngân sách	565
1,4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
1,5	Nguồn 50% tăng thu dự toán năm 2025 so với năm 2023	
2	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và chế độ tiền thưởng	
II	Chi các chương trình mục tiêu	180.186
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	180.186
	<i>Chi bổ sung có mục tiêu chi đầu tư XD CB</i>	
	<i>Chi bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên</i>	180.186
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

BÁO CÁO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Kiến Hưng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025			So sánh kết quả thực hiện/dự toán
		Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND phường giao	Kết quả thực hiện đến ngày 30/6/2025	
	1	2	3	4	5=4/2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn (1+2+3+4+5)	26.982.000	26.982.000	9.713.000	36,0%
1	Lệ phí trước bạ	21.422.000	21.422.000	8.632.000	40,3%
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	21.422.000	21.422.000	8.632.000	40,3%
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.986.000	3.986.000	443.000	11,1%
3	Thu phí, lệ phí	647.000	647.000	507.000	78,4%
	Trong đó:		-		
	- Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	273.000	273.000	348.000	127,5%
	- Phí do xã, phường quản lý	374.000	374.000	159.000	42,5%
4	Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	825.000	825.000		0,0%
	Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	-	-		
5	Các khoản thu khác ngân sách	102.000	102.000	131.000	128,4%
II	Thu ngân sách xã, phường (1+2)	207.482.000	207.482.000		0,0%
1	Số thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	207.482.000	207.482.000		
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	27.296.000	27.296.000		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	180.186.000	180.186.000		

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG KIẾN HƯNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Kiến Hưng)

Số TT	Nội dung chi tiêu	Tổng dự toán giao năm 2025	Dự toán chưa phân bổ	Văn phòng HĐND và UBND (Bao gồm số đã chi 6 tháng đầu năm)	Văn Phòng Đăng ủy	MTTQ và các đoàn thể	Phòng KTHTĐT	Phòng VHXH	Trung tâm VH TT	Trạm y tế phường
*	TỔNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP	60.090.000	2.975.830	30.488.920	6.694.774	3.461.357	5.892.432	6.950.889	1.327.796	2.298.002
	Trong đó:	-		-						
	- Nguồn ngân sách cấp	44.905.000	2.975.830	23.210.054	4.753.645	2.289.039	3.425.075	5.525.462	1.062.013	1.663.882
	- Nhu cầu CCTL, tiền thưởng	15.185.000		7.278.866	1.941.129	1.172.318	2.467.357	1.425.427	265.783	634.120
A	DỰ TOÁN GIAO TỰ CHỦ	13.139.502		6.319.207	1.540.199	762.019	1.973.095	1.119.820	451.162	974.000
	- Biên chế được giao	140		23	17	10	29	16	9	36
	- Cán bộ không chuyên trách được giao	9		2	3	4				
	- Lương và phụ cấp	8.160.167		3.776.559	854.358	486.755	1.190.965	688.300	271.230	892.000
	- Chi thường xuyên theo định mức biên chế	4.979.335		2.542.648	685.841	275.264	782.130	431.520	179.932	82.000
	- Quỹ tiền thưởng	-		-		-				
	Trong đó:	-		-						
1	Công chức UBND phường (bao gồm trung tâm HC công)	8.576.740		5.064.150	410.075		1.973.095	1.129.420		
	- Biên chế được giao (bao gồm cả quân sự)	68		23			29	16		
	- Cán bộ không chuyên trách	2		2				-		
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	4.709.474		2.830.209	-		1.190.965	688.300		
	- Chi thường xuyên theo định mức biên chế	2.721.386		1.400.128	98.008		782.130	441.120		
	- Dự toán chi phí chung (từ Phòng VH và KTHT)	1.145.880		833.813	312.067					
2	Đăng ủy phường	1.570.159		440.035	1.130.124					
	- Biên chế được giao	17		-	17					
	- Cán bộ không chuyên trách	3		-	3					
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	1.174.046		319.688	854.358					
	- Chi thường xuyên theo định mức biên chế	396.113		120.347	275.766					
3	Khối Đoàn thể phường	1.576.741		814.722		762.019				
	- Biên chế được giao	10		-		10				
	- Cán bộ không chuyên trách	4		-		4				
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT) (còn dư 13)	1.113.417		626.662		486.755				
	- Chi thường xuyên theo định mức biên chế	463.324		188.060		275.264				
4	Hội khác	300		300						
5	Trạm y tế	974.000								974.000
	- Biên chế được giao	36		-						36
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	892.000		-						892.000
	- Chi thường xuyên theo định mức biên chế	82.000								82.000
6	Trung tâm VH TTTT	451.162							451.162	
	- Biên chế được giao	9		-					9	

Số TT	Nội dung chỉ tiêu	Tổng dự toán giao năm 2025	Dự toán chưa phân bổ	Văn phòng HĐND và UBND (Bao gồm số đã chi 6 tháng đầu năm)	Văn Phòng Đảng ủy	MTTQ và các đoàn thể	Phòng KTHTĐT	Phòng VHXX	Trung tâm VH TT	Trạm y tế phường
-	Lương và phụ cấp	271.230		-					271.230	
-	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	179.932							179.932	
B	DỰ TOÁN CHI GIAO KHÔNG TỰ CHỦ	28.789.668		16.890.847	3.213.446	1.527.020	1.451.980	4.405.642	610.851	689.882
1	An ninh	6.043.378		6.043.378						
-	Phụ cấp lực lượng ANCS, BHXH, BHYT	5.720.448		5.720.448				-		-
-	Chi khác	322.930		322.930						
2	Chi sự nghiệp y tế	704.450		25.096				30.000		649.354
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	632.656		78.729				227.991	325.936	
4	Chi sự nghiệp phát thanh	89.370		22.975					66.395	
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	223.920		5.400					218.520	
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	89.730		12.750				76.980		
7	Chi hoạt động kinh tế	1.152.018		107.018				1.045.000		
-	Sự nghiệp kinh tế	452.018		107.018				345.000		
-	Phòng chống thiên tai	700.000		-				700.000		
8	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	14.816.508		9.886.042	3.213.446	1.527.020	100.000	90.000	-	
8.1	UBND phường	7.093.966		6.903.966			100.000	90.000	-	
-	PC Tổ trưởng TDP	1.281.547		1.281.547						
-	Phó Tổ trưởng TDP	664.540		664.540				-		-
	Chi hoạt động của HĐND phường	250.000		250.000						
-	Phụ cấp cán bộ TT học tập cộng đồng	30.396		30.396						
	Phụ cấp quốc phòng	639.497		639.497						
	Đặc thù quốc phòng	82.502		82.502						
	Tiền công, tiền ăn huấn luyện dân quân tự vệ	516.285		516.285						
	Chi khác quốc phòng	373.976		373.976						
-	Kỷ niệm thành lập phường	-		-						
	Kinh phí thực hiện sắp xếp ĐVHC theo chi thị 09/CT-UBND	320.000		320.000						
-	Chi khác UBND phường nhiệm vụ quận giao	2.342.539		2.152.539			100.000	90.000		
-	Chi khác (3% theo Luật TD)	592.684		592.684						
8.2	Đảng ủy phường	4.820.825		1.607.379	3.213.446	-		-	-	-
-	Phụ cấp Đảng ủy	144.977		88.655	56.322					
-	PC Bí thư chi bộ TDP	1.250.301		728.801	521.500					
-	Hoạt động tổ dân vận của tổ dân phố	247.000		35.040	211.960					
-	KP đại hội Đảng	1.461.720		578.700	883.020					
-	Chi khác ngoài định mức Đảng ủy phường	1.716.827		176.183	1.540.644					
	Chi khác theo Chi thị 09	180.000			180.000					
+	Chi khác Đảng ủy	1.536.827		176.183	1.360.644					
8.3	Khối đoàn thể	2.556.100		1.224.422		1.331.678				
-	PC Trưởng ban công tác Mặt trận TDP	1.082.187		625.502		456.685				
-	Chi hội trưởng các chi hội	579.312		337.932		241.380				

Số TT	Nội dung chỉ tiêu	Tổng dự toán giao năm 2025	Dự toán chưa phân bổ	Văn phòng HĐND và UBND (Bao gồm số đã chi 6 tháng đầu năm)	Văn Phòng Đăng ủy	MTQ và các đoàn thể	Phòng KTHTĐT	Phòng VHXH	Trung tâm VH TT	Trạm y tế phường
-	Hoạt động Ban TT nhân dân	21.600		-		21.600				
-	Hỗ trợ đối với UBMTTQ VN cấp phường và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư theo NQ 07/2018/NQ-HĐND	318.600		13.000		305.600				
-	Chi khác Khối Đoàn thể (bao gồm KP 20 triệu/phường theo NQ 14/2024/NQ-HĐND)	554.401		247.988		306.413				
8.4	Hỗ trợ các hội khác	345.617		150.275		195.342				
-	Cán bộ không chuyên trách tại phường	158.417		88.864		69.553				
-	Chi khác Hội đặc thù	108.000		-		108.000				
-	Chi khác theo định mức	79.200		61.411		17.789				
9	Chi bảo đảm xã hội	5.037.638		709.459			230.000	4.057.651		40.528
-	Phụ cấp đội XH tình nguyện	139.464		69.732				69.732		
-	Hỗ trợ cán bộ già yếu nghỉ việc	84.000		35.000				49.000		
-	Cộng tác viên dân số làm công tác bảo vệ trẻ em	94.764		54.236				-		40.528
-	Quà tặng người cao tuổi theo NQ 11/2018/NQ-HĐND	418.000		418.000				-		
-	Thuê nhân công làm công tác chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ	119.040		64.480				54.560		
-	Chi công tác xã hội khác ASXH (NHIỆM VỤ PHÒNG VH+ hạ tầng)	3.909.170		53.611				3.855.559		
-	Chi giám nghèo bền vững	230.000					230.000			
-	Chi hỗ trợ ngưỡng được phân công làm công tác PCMT theo NQ 13/2023/NQ-HĐND	43.200		14.400				28.800		
C	NGUỒN ĐIỀU HÀNH CHƯA PHÂN BỐ	2.975.830	2.975.830							
1	Nguồn điều hành tập trung chưa phân bổ	2.410.830	2.410.830							
2	Nguồn dự phòng ngân sách	565.000	565.000							
D	GIAO KINH PHÍ CCTL, TIỀN THƯỞNG	15.185.000		7.278.866	1.941.129	1.172.318	2.467.357	1.425.427	265.783	634.120
	Trong đó:	-		-						
	- Nguồn ngân sách cấp	13.759.573		7.278.866	1.941.129	1.172.318	2.467.357		265.783	634.120
	- Nguồn thu được để lại đơn vị	-								
I	DỰ TOÁN GIAO TỰ CHỦ	11.663.596		4.584.580	1.611.499	734.415	2.467.357	1.388.962	265.783	611.000
-	Lương và phụ cấp	4.595.255		2.136.642	487.385	277.679	679.409	392.700	187.440	434.000
-	TNTT nghị quyết 46	5.813.772		2.220.663	928.566	360.674	1.483.948	819.921		
-	Quỹ tiền thưởng	1.254.569		227.275	195.548	96.062	304.000	176.341	78.343	177.000
	Trong đó:	-		-						
1	Công chức UBND phường	7.605.522		3.749.203	-		2.467.357	1.388.962		
-	Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	2.669.220		1.597.111			679.409	392.700		
-	TNTT theo NQ46 (Của CB,CC)	4.228.686		1.924.817			1.483.948	819.921		
-	Quỹ tiền thưởng	707.616		227.275			304.000	176.341		
2	Đảng ủy phường	1.911.297		299.798	1.611.499					
-	Biên chế được giao	-		-						
-	Cán bộ không chuyên trách	-		-						
-	Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	669.668		182.283	487.385					

Số TT	Nội dung chỉ tiêu	Tổng dự toán giao năm 2025	Dự toán chưa phân bổ	Văn phòng HDND và UBND (Bao gồm số đã chi 6 tháng đầu năm)	Văn Phòng Đảng ủy	MTTQ và các đoàn thể	Phòng KTHTĐT	Phòng VHXXH	Trung tâm VH TT	Trạm y tế phường
+	TNTT theo NQ46 (của CB,CC)	1.046.081		117.515	928.566					
-	Quý tiền thưởng	195.548		-	195.548					
3	Khối Đoàn thể phường	1.269.994		535.579		734.415				
-	Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	634.927		357.248		277.679				
	TNTT theo NQ46 (Của CB, CC)	539.005		178.331		360.674				
-	Quý tiền thưởng	96.062		-		96.062				
4	Trạm y tế phường	611.000		-						611.000
-	Lương và phụ cấp	434.000		-						434.000
-	Quý tiền thưởng	177.000		-						177.000
5	Trung tâm VH TTTT	265.783		-					265.783	
-	Lương, phụ cấp	187.440		-					187.440	
-	Quý thưởng	78.343		-					78.343	
II	DỰ TOÁN CHI GIAO KHÔNG TỰ CHỦ	3.521.404		2.694.286	329.630	437.903		36.465		23.120
1	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.058.154		2.620.251		437.903				
1.1	UBND phường	1.558.143		1.558.143	0					0
-	PC Tô trưởng TDP	731.085		731.085			-			
-	Phó Tô trưởng TDP	379.100		379.100			-			
-	Phụ cấp cán bộ TT học tập cộng đồng	17.340		17.340			-			
	Phụ cấp quốc phòng, dân quân tự vệ (Tổ đội trưởng)	370.464		370.464			-			
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	60.154		60.154			-			
1.2	Đảng ủy phường	791.434		461.804	329.630					
-	Phụ cấp Đảng ủy	81.769		49.639	32.130					
-	PC Bí thư chi bộ TDP	709.665		412.165	297.500					
1.3	Khối đoàn thể	947.835		549.610		398.225				
-	PC Trưởng ban công tác Mặt trận TDP	617.355		356.830		260.525				
-	Chi hội trưởng các chi hội	330.480		192.780		137.700				
1.4	Hỗ trợ các hội khác	90.372		50.694		39.678				
-	Cán bộ không chuyên trách tại phường	90.372		50.694		39.678				
2	Chi bảo đảm xã hội	133.620		74.035				36.465		23.120
-	Phụ cấp đội XH tình nguyện	79.560		43.095				36.465		
-	Cộng tác viên dân số làm công tác bảo vệ trẻ em	54.060		30.940						23.120

BIỂU TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Kiến Hưng)

ĐVT: đồng

TT	Tên đơn vị	TỔNG DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó:															Kinh phí đặt hàng 8 tháng năm học 2024-2025	Trong đó		
				Kinh phí giao tự chủ	Trong đó:		Nguồn CCTL	Trong đó:										Nguồn Kinh phí khác		Kinh phí đặt hàng 8 tháng năm học 2024-2025	Nguồn ngân sách quận 2025	Nguồn CCTL của quận
					Quý tiền lương	Chi khác		Nhu cầu CCTL (theo QĐ 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố)	Nhu cầu CCTL (giao từ đầu năm tại QĐ 5139/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND quận Hà Đông)	Điều chỉnh nhu CCTL (giao đầu năm theo QĐ 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025)	10% Quý tiền thưởng	Thu nhập tăng thêm theo NQ 46/2025/NQ-HĐND	Cấp bù học phí theo ND81 HS 5 tuổi và THCS	Hỗ trợ lao động hợp đồng 111 (cô nuôi)	Bổ sung KP hỗ trợ chi phí học tập	Bổ sung mua sắm trang thiết bị thành lập trường mới	Dự toán tạm giao kinh phí đặt hàng (4 tháng cuối năm 2025 nguồn Cán đối NS)					
A	B		$I=2+5+10+11+12+13+14$	$2=3+4$	3	4	$5=6+7+8+9$	6			7	8	9	10	11	12	13		14=15+16	15	16	
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	146.567.000.000	146.567.000.000	90.953.116.000	70.630.200.094	20.322.915.906	49.339.618.867	37.753.842.628	37.751.883.475	1.959.153	6.372.971.239	-	5.212.805.000	179.901.000	52.907.500	200.000.000	1.432.141.100	-	4.409.315.533	3.029.507.533	1.379.808.000	
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	146.567.000.000	146.567.000.000	90.953.116.000	70.630.200.094	20.322.915.906	49.339.618.867	37.753.842.628	37.751.883.475	1.959.153	6.372.971.239	-	5.212.805.000	179.901.000	52.907.500	200.000.000	1.432.141.100	-	4.409.315.533	3.029.507.533	1.379.808.000	
LI	KHÔI MẦM NON	49.218.000.000	49.218.000.000	26.459.448.000	20.672.406.900	5.787.041.100	16.531.924.367	12.342.422.067	12.341.777.685	644.382	2.044.457.300	-	2.145.045.000	179.901.000	5.270.000	200.000.000	1.432.141.100	-	4.409.315.533	3.029.507.533	1.379.808.000	
1	Mầm non Bình Minh	7.076.000.000	7.076.000.000	4.382.135.000	3.554.744.000	827.391.000	2.693.865.000	2.074.327.660	2.074.389.800	(62.140)	305.662.340		313.875.000	-				-	-			
2	Mầm non Đa Sỹ	5.418.000.000	5.418.000.000	3.416.940.000	2.438.798.000	978.142.000	2.001.060.000	1.510.577.638	1.510.541.900	35.738	242.172.362		248.310.000	-				-	-			
3	Mầm non Hàng Đào	9.543.000.000	9.543.000.000	6.128.655.000	4.742.957.000	1.385.698.000	3.414.345.000	2.584.198.600	2.583.936.625	261.975	425.596.400		404.550.000					-	-			
4	Mầm non Kiến Hưng (DH)	6.921.000.000	6.921.000.000	-	-	-	1.079.543.367	498.425.929	498.310.900	115.029	212.217.438		368.900.000				1.432.141.100	4.409.315.533	3.029.507.533	1.379.808.000		
5	Mầm non Mậu Lương	9.136.000.000	9.136.000.000	5.652.078.000	4.435.157.000	1.216.921.000	3.483.922.000	2.763.554.240	2.763.057.860	496.380	399.517.760		320.850.000	-				-	-			
6	Mầm non Phú La	9.468.000.000	9.468.000.000	5.938.420.000	4.662.808.000	1.275.612.000	3.524.310.000	2.655.902.000	2.655.902.400	(400)	410.848.000		457.560.000	-	5.270.000			-	-			
7	Mầm non Hoàng Công	1.656.000.000	1.656.000.000	941.220.000	837.942.900	103.277.100	334.879.000	255.436.000	255.638.200	(202.200)	48.443.000		31.000.000	179.901.000		200.000.000						
L2	KHÔI TIỂU HỌC	54.625.000.000	54.625.000.000	37.013.479.000	26.667.619.000	10.345.860.000	17.608.521.000	15.297.601.088	15.297.156.900	444.188	2.310.919.912	-	-	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trường TH Kiến Hưng	15.181.000.000	15.181.000.000	10.311.587.000	7.353.359.000	2.958.228.000	4.869.413.000	4.221.825.400	4.221.333.900	491.500	647.587.600		-					-	-			
2	Trường TH Mậu Lương	18.636.000.000	18.636.000.000	12.731.275.000	8.866.792.000	3.864.483.000	5.904.725.000	5.116.260.168	5.115.858.000	402.168	788.464.832		-					-	-			
3	Trường TH Phú La	20.808.000.000	20.808.000.000	13.970.617.000	10.447.468.000	3.523.149.000	6.834.383.000	5.959.515.520	5.959.965.000	(449.480)	874.867.480		-	3.000.000				-	-			
L3	KHÔI THCS	42.724.000.000	42.724.000.000	27.480.189.000	23.290.174.194	4.190.014.806	15.199.173.500	10.113.819.473	10.112.948.890	870.583	2.017.594.027	-	3.067.760.000	-	44.637.500	-	-	-	-	-	-	
1	THCS Kiến Hưng	12.095.000.000	12.095.000.000	7.585.324.000	6.427.735.000	1.157.589.000	4.497.476.000	3.034.865.940	3.034.703.790	162.150	615.070.060		847.540.000		12.200.000			-	-			
2	THCS Mậu Lương	10.477.000.000	10.477.000.000	7.143.885.000	5.860.967.897	1.282.917.103	3.313.290.000	1.921.908.753	1.921.413.700	495.053	452.081.247		939.300.000		19.825.000			-	-			
3	THCS Phú La	20.152.000.000	20.152.000.000	12.750.980.000	11.001.471.297	1.749.508.703	7.388.407.500	5.157.044.780	5.156.831.400	213.380	950.442.720		1.280.920.000		12.612.500			-	-			

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025; NĂM 2025 VÀ NĂM 2024 KÉO DÀI SANG NĂM 2025 THÀNH PHỐ GIAO NHIỆM VỤ CHO ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

CÁC DỰ ÁN DO QUẬN HÀ ĐÔNG TRƯỚC SẮP XẾP THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG KIẾN HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Thành phố)

STT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng		CTĐT/ QĐ DA đầu tư được duyệt/ QĐ dự toán/ QĐ phí duyệt QT/ Nhiệm vụ khác		Cập nhật Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2025		Chủ đầu tư đã được giao	Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú
			Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	58				2.189.924,082	234.244,144			17	31.594,751			
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	58				2.189.924,082	234.244,144			17	31.594,751			
I	DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	2				1.423.894,000	6.000,000					-		
1	Dự án thành phần 1,1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông thuộc dự án xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La- Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ	1	p Phú La	p Kiến Hưng	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 4/4/2023	684.362,000	3.000,000					-	UBND Q Hà Đông	UBND phường Kiến Hưng
2	Dự án thành phần 1,1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông	1	p Phú La	p Kiến Hưng	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	739.532,000	3.000,000					-	UBND Q Hà Đông	UBND phường Kiến Hưng
II	DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp													
III	DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG phát triển đồng bào dân tộc miền núi thực hiện trước sắp xếp													
IV	DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp													
V	Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp	56				766.030,082	228.244,144			17	31.594,751			
1	Xây mới nhà lớp học 3 tầng, 15 phòng trường tiểu học Phú La	1	p. Phú La	p. Kiến Hưng	7845/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	13.581,000	777,000					-	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiến Hưng
2	Trường mầm non trong khu đất dịch vụ đầu giá xứ đồng Chia Quan, Dưới Đòng, Ngõ Công, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiến Hưng	p. Kiến Hưng	43641/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	52.710,000	26.222,000					-	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiến Hưng
3	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà hiệu bộ, vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trường THCS Phú La	1	p. Phú La	p. Kiến Hưng	4609/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.774,000	348,000					-	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiến Hưng

4	Xây dựng trường tiểu học Kiến Hưng (Mậu Lương 2), phường Kiên Hưng quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội;	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	9794/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	96.548,651	-							- Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng	
5	Mua sắm trang thiết bị cho xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường tiểu học Phú La. phường Phú La. quận Hà Đông	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	số 1991/QĐ-UBND ngày 10/5/2019	2.087,859	125,000							- BanQLDAĐTXD	UBND phường Kiên Hưng	
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu đất dịch vụ III Văn La, phường p. Phú La, quận Hà Đông	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	4434/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.568,000	435,000							- UBND p. Phú La	UBND phường Kiên Hưng	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa chùa Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	2781 22/5/2012	27.096,583	2.916,000							- UBND p. Phú La	UBND phường Kiên Hưng	
8	Cải tạo sửa chữa đình Văn Phú, phường Phú La	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	330/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	558,000	65,000							- UBND p. Phú La	UBND phường Kiên Hưng	
9	Văn chi Đa Sỹ và các HMPT phường Kiên Hưng	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	212/QĐ-UBND ngày 20/11/2012; 4439/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	9.573,000	5.244,000							- UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng	
10	Nạo vét ao, xây dựng thùy đình ao Đa Sỹ phường Kiên Hưng	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	4321/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	7.535,000	630,000							- UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng	
11	Trùng tu tôn tạo miếu Đa Sỹ phường Kiên Hưng	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	189/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	16.595,925	2.142,000							- UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng	
12	Mua sắm thiết bị hội trường tổ 5,7 và tổ 21,22 phường Kiên Hưng	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	236/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	642,000	77,000							- UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng	
13	Cải tạo, sửa chữa mua sắm thiết bị nhà họp dân tổ dân phố 1,3,5 phường Phú La, quận Hà Đông	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	350/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	2.163,200	_ 1.062,000							- UBND p. Phú La	UBND phường Kiên Hưng	
14	Hội trường họp dân tổ dân phố số 7, phường Kiên Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	159/QĐ-UBND ngày 18/10/2014	4.346,000	10,000							- UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi (chùa Mậu Lương Hạ), phường Kiên Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	5149/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	14.959,000	14.067,000					5,000		UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng	
16	Xây dựng nhà Thủy đình, ao đình Mậu Lương, phường Kiên Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	5280/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	7.439,591	7.266,000				1	4,000		UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng	
17	Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng (trong ô đất ký hiệu XI của khu đô thị Văn Phú), phường p. Phú La, quận Hà Đông	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	4338/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	1.820,000	144,000							- UBND p. Phú La	UBND phường Kiên Hưng	
18	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước, vỉa hè các tuyến phố, ngõ chính phường p. Phú La	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	4570/QĐ-UBND -ngày 30/10/2018	7.166,000	396,000							- UBND p. Phú La	UBND phường Kiên Hưng	

19	Cải tạo hệ, rãnh thoát nước đường tiếp giáp tổ dân phố 1, 2 Văn Phú, phường p. Phú La	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	4497/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.960,000	217,000						-	UBND p. Phú La	UBND phường Kiên Hưng
20	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường, rãnh thoát nước khu dân cư Đa Sỹ và Việu Lương	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	7951/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.911,000	336,000						-	UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng
21	Đường rãnh thoát nước, kê phòng hộ nền đường tổ 2,3 phường Kiên Hưng.	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	4612/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.230,000	980,000						-	UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng
22	Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước, vỉa hè, mặt đường TDP số 1, phường Kiên Hưng	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	4408/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.290,836	92,000						-	UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng
23	Nâng cấp, cải tạo đường, vỉa hè rãnh thoát nước từ tổ 2-8 Đa Sỹ phường Kiên Hưng	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	4352/ QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.162,000	563,000						•	UBNDP. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng
24	Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước, Vỉa hè, mặt đường TDP số 9,11,14,15, phường Kiên Hưng	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	4365/ QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.695,000	135,000						-	UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng
25	Cải tạo nâng cấp đường, rãnh thoát nước các tá 9,11,12,13 Mậu Lương, phường Kiên Hưng	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	3900/QĐ-UBND ngày 28/9/2019	2.828,348	202,000						-	UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng
26	Cải tạo đường, rãnh thoát nước, vỉa hè tổ dân phố 1,2 phường Phú La	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	2538 ngày 07/6/2021	9.086,188	8.793,000						-	UBND p. Phú La	UBND phường Kiên Hưng
27	Cải tạo bờ ao Đình, ao chùa Văn La, nền mặt đường, hệ thống thoát nước tổ dân phố 5,6 phường Phú La, quận Hà Đông	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	QĐ số 6474/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	2.725,000	2.449,321						-	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng
28	Dự án xây dựng khu cây xanh thể dục thể thao Khu đất dịch vụ xứ đông Đào Đất, Hàng Bè khu Mậu Lương Kiên Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	6684/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	7.699,000	7.087,529			1	700,000			Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng
29	Nhà làm việc BCH quân sự Phường Kiên Hưng	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	6402/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	7.334,000	1.190,000						-	UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng
30	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang Mậu Lương	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	4562/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.432,000	585,000						-	UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng
31	Nâng cấp cải tạo nghĩa trang nhân dân Đa Sỹ, phường Kiên Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	7945/QĐ-UBND ngày 28/10/2017	4.000,000	5,000						-	UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng

32	Cải tạo, nâng cấp đơn nguyên 1 Trường Mầm non Kiên Hưng, phường Kiên Hưng	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	4393/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	7.236,000	536,000			1	536,000	UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng
33	Xây mới đơn nguyên 9 phòng học trường tiểu học Kiên Hưng, phường Kiên Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	6692/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	12.997,000	10.913,029			1	1.111,029	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng
34	Cải tạo mở rộng bếp ăn, sân thể dục, thể chất trường tiểu học p. Phú La, phường p. Phú La,	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	5952/QĐ-UBND ngày 28/9/2015	8.274,000	554,000				1,000	UBND p. Phú La	UBND phường Kiên Hưng
35	Tu bổ tôn tạo di tích nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	4265/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	4.154,000	3.871,722				71,722	Ban QLD A ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng
36	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc Đảng ủy- UBND và các hạng mục phụ trợ phường Kiên Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	4955/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	8.321,000	7.859,000				255,000	UBND p. Kiên Hưng	UBND phường Kiên Hưng
37	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú La	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	9903/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	10.777,000	624,000				624,000	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng
38	Trường mầm non khu đất dịch vụ xứ đồng Đĩa Lão thôn Mậu Lương phường Kiên Hưng, quận Hà Đông Hà Nội	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	5152/QĐ-UBND ngày 13/8/2013; 5636/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	39.860,954	24.662,000				13.000,000	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng
39	Xây mới nhà lớp học 5 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Mậu Lương, phường Kiên Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	6686/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	30.651,000	26.520,000				2.000,000	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng
40	Cải tạo, xây mới nhà lớp học, lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Kiên Hưng, phường Kiên Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	3234/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	44.873,000	36.648,626				1.800,000	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng
41	Đường GT từ Ao đình (thôn Đa Sỹ) đến Chùa Trắng (thôn Mậu Lương) Kiên Hưng, Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	1654/QĐ-UB ngày 10/9/2007	55.056,000	9.222,000				9.222,000	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng
42	Dự án xây dựng khu cây xanh thể dục thể thao Khu đất dịch vụ Đĩa Lão Kiên Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	6685/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	7.728,000	6.200,917			1	463,000	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng
43	Dự án xây dựng khu cây xanh thể dục thể thao Khu đấu giá, tái định cư và nhà ở xã hội Kiên Hưng, quận Hà Đông	1	p. Kiên Hưng	p. Kiên Hưng	5645/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	6.538,000	6.330,000			1	830,000	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng
44	Cải tạo nâng cấp đường, hè và rãnh thoát nước đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 4 phường Phú La	1	p. Phú La	p. Kiên Hưng	15007/QĐ-UBND ngày 28/10/2011	32.825,000	694,000			1	694,000	Ban QLDA ĐTXD	UBND phường Kiên Hưng

